

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 21

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG

Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá Chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 1 của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2014

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
Ông Đào Việt Hưng	Ủy viên
Ông Lưu Bách Đạt	Ủy viên
Bà Phan Thị Nhung	Ủy viên
Ông Lại Cao Hiền	Ủy viên, miễn nhiệm từ ngày 29/3/2014
Ông Vũ Nhất Tâm	Ủy viên, bổ nhiệm từ ngày 29/3/2014

Ban kiểm soát

Ông Vũ Văn Ngọ	Trưởng ban
Ông Vũ Minh Thuyết	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Khang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Hữu Huyền	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đào Hữu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		331.599.544.458	353.895.996.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	15.712.332.970	2.316.753.241
1. Tiền	111		3.712.332.970	2.316.753.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		281.027.429.439	316.790.733.859
1. Phải thu khách hàng	131	2	9.677.698.319	7.500.351.669
2. Trả trước cho người bán	132	3	2.490.987.707	1.748.029.490
5. Các khoản phải thu khác	135	4	269.315.519.093	307.999.128.380
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5	(456.775.680)	(456.775.680)
IV. Hàng tồn kho	140		33.835.875.571	34.496.738.487
1. Hàng tồn kho	141	6	33.835.875.571	34.496.738.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.023.906.478	291.770.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		482.017.879	22.458.562
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	541.888.599	269.312.250
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		226.291.156.476	227.070.717.705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.349.498.630	18.129.059.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.349.498.630	18.129.059.859
- Nguyên giá	222		75.981.789.854	75.960.997.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.632.291.224)	(57.831.938.118)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	208.279.020.000	208.279.020.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	154.209.020.000	154.209.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.2	54.070.000.000	54.070.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	9.3	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		662.637.846	662.637.846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	630.887.846	630.887.846
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	11	31.750.000	31.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		557.890.700.934	580.966.714.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý 1 năm 2014
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		54.455.645.357	39.866.579.654
I. Nợ ngắn hạn	310		54.455.645.357	39.866.579.654
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	12	29.571.254.388	12.012.054.921
3. Người mua trả tiền trước	313	13	2.046.922.212	3.189.876.403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.585.338.831	5.086.412.700
5. Phải trả công nhân viên	315		3.209.272.522	8.654.165.714
6. Chi phí phải trả	316	15	-	(4.000.000)
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	430.170.420	706.399.937
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		17.612.686.984	10.221.669.979
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		503.435.055.577	541.100.134.450
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	17	503.435.055.577	541.100.134.450
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		334.993.660.000	334.993.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.072.000.000	1.072.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.630.000)	(2.630.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		43.010.088.294	35.511.821.195
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		26.596.043.953	19.097.776.854
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		97.765.893.330	150.427.506.401
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		557.890.700.934	580.966.714.104

Đào Hữu Huyền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Thuý Hà
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	82.163.252.334	73 665 821 012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	22 321 725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		82.163.252.334	73 643 499 287
4. Giá vốn hàng bán	11	2	69.389.783.186	61 411 689 297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.773.469.148	12 231 809 990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	433.858.317	273 204 577
7. Chi phí tài chính	22	4	38.067.308	5 918 511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5	4.776.646.998	4 744 219 512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6	2.304.565.570	1 987 209 949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.088.047.589	5 767 666 595
11. Thu nhập khác	31	7	60.700.000	-
12. Chi phí khác	32	8	60.515.992	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		184.008	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.088.231.597	5.767.666.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	1.339.410.951	1.441.916.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.748.820.646	4.325.749.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10	142	197

Đào Hữu Huyền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Thuý Hà
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.088.231.597	5 767 666 595
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.110.317.964	1 123 045 210
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(397.163.323)	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.801.386.238	6 890 711 805
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		35.032.339.824	856 346 411
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		660.862.916	20 657 192 021
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		14.890.676.703	(8 771 456 026)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		-	68 736 000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.294.093.884)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.043.421.594)	(3 868 716 649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.744.968.133	16 240 063 563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(391.272.727)	(100 000 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản khác	22		60.700.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397.163.323	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66.590.596	(100 000 000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.415.979.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.415.979.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.395.579.729	16 140 063 563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.316.753.241	7.855.803.375
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.712.332.970	23 995 866 938

Đào Hữu Huyền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Thuý Hà
Lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt và hóa chất Đức Giang là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101452588 ngày 05 tháng 03 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi do thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 12 năm 2013

Tổng vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 334.993.660.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất dầu mỏ tinh chế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản

2. Công ty con

Danh sách các Công ty con

Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai

* Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/3/2014: 61,68%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/3/2014: 61,68%

3. Công ty liên kết

3.1. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc

(a) Công ty Cổ phần Hóa chất phân bón Lào Cai

* Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

* Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/3/2014: 24,04%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/3/2014: 24,04%

(b) Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ

* Địa chỉ: Lô CN5.3K, Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Thành phố Hải Phòng.

* Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/3/2014: 30%

* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/3/2014: 30%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng

hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chỉ ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 05 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí trả trước

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tại Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang – Chi nhánh Bình Dương, các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ ngày đưa vào sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê là 20 năm theo quy định trên hợp đồng thuê đất.

8. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập

hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	40.629.791	497.072.957
Tiền gửi ngân hàng	3.671.703.179	1.819.680.284
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
Cộng	<u>15.712.332.970</u>	<u>2.316.753.241</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Ác Quy Tia Sáng	350.390.041	254.745.041
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	473.473.000	225.725.500
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam	1.996.522.000	1.966.497.500
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thái	280.294.078	280.294.078
JAYDIP AGENCIES	-	2.510.941.104
JFE SHOSI TRADE CORPORATION	-	252.432.000
SARAF CHEMICALS	-	999.428.774
SUN SHINE INTERNATIONNAL PVT LTD	2.938.914.317	-
Công ty TNHH Văn Minh	476.661.689	-
OCI COMPANY LTD	2.060.144.620	-
Các khách hàng khác	1.101.298.574	1.010.287.672
Cộng	<u>9.677.698.319</u>	<u>7.500.351.669</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP SX XK Dầu điều Cát Lợi	315.805.000	1.336.500.000
Công ty TNHH Đại Long	108.000.000	108.000.000
Liên đoàn địa chất Tây Bắc	149.000.000	149.000.000
Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM	1.679.278.700	-
Các người bán khác	238.904.007	154.529.490
Cộng	<u>2.490.987.707</u>	<u>1.748.029.490</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Hoá chất Phân bón Lào Cai (*)	17.162.030.567	34.104.478.576
Công ty CP Hoá chất Đức Giang Lào Cai (**)	132.002.920.000	132.002.920.000
Công ty CP Hoá chất Đức Giang Lào Cai (***)	107.004.353.760	135.391.138.552
Công ty TNHH Văn Minh	39.265.680	38.551.680
Công ty CP Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	12.632.806.882	6.000.000.000
Các khoản khác	474.142.204	462.039.572
Cộng	<u>269.315.519.093</u>	<u>307.999.128.380</u>

(*) Đây là khoản cho Công ty CP Hóa chất Phân bón Lào Cai vay để phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh lãi suất 6,5%/ tháng, kỳ hạn 3 tháng.

(**) Đây là tiền cho Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai vay để phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh với lãi suất cho vay là 6,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

(***) Đây là tiền cổ tức năm 2013 phải thu của Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai, thời hạn thanh toán là sau đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2013.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	(456.775.680)
Số trích lập thêm trong năm	-
Số hoàn nhập trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>(456.775.680)</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	14.094.731.644	16.600.765.204
Chi phí SX, KD dở dang	69.930.608	69.930.608
Thành phẩm	19.671.213.319	17.826.042.675
Cộng	<u>33.835.875.571</u>	<u>34.496.738.487</u>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	531.888.599	259.312.250
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	<u>541.888.599</u>	<u>269.312.250</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	15.212.865.330	45.871.412.774	14.754.278.331	122.441.542	-	75.960.997.977
Mua trong kỳ		164.000.000	-	227.272.727	-	391.272.727
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(370.480.850)				(370.480.850)
Giảm khác						-
Số cuối quý	15.212.865.330	45.664.931.924	14.754.278.331	349.714.269	-	75.981.789.854
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	11.537.622.549	40.149.414.284	6.052.627.493	92.273.792	-	57.831.938.118
Khấu hao trong kỳ	127.020.716	414.531.439	551.106.797	17.659.013	-	1.110.317.964
Thanh lý, nhượng bán	-	(309.964.858)	-	-	-	(309.964.858)
Giảm khác						-
Số cuối quý	11.664.643.265	40.253.980.865	6.603.734.290	109.932.805	-	58.632.291.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	3.675.242.781	5.721.998.490	8.701.650.838	30.167.751	-	18.129.059.859
Số cuối quý	3.548.222.065	5.410.951.059	8.150.544.041	239.781.464	-	17.349.498.630

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào Công ty Con (9.1)	154.209.020.000	154.209.020.000
Đầu tư vào công ty liên kết (9.2)	54.070.000.000	48.070.000.000
Cộng	<u>208.279.020.000</u>	<u>220.533.300.000</u>

9.1 Chi tiết đầu tư vào Công ty Con

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang Lào Cai	15.420.902	154.209.020.000	15.420.902	154.209.020.000
Cộng	<u>15.420.902</u>	<u>154.209.020.000</u>	<u>15.420.902</u>	<u>154.209.020.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tại thời điểm 31/3/2014, Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang Lào Cai với tổng số tiền 154.209.020.000 đồng, tương đương 61,68% Vốn điều lệ.

9.2 Chi tiết đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Hoá chất Phân bón Lào Cai	4.807.000	48.070.000.000	4.807.000	48.070.000.000
Công ty Cổ phần hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cộng	5.407.000	54.070.000.000	5.407.000	54.070.000.000

10. Chi phí trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê mặt bằng - Chi nhánh Bình Dương	360.364.827	360.364.827
Kết chuyển TSCĐ qua theo dõi chi phí trả trước chờ phân bổ	270.523.019	270.523.019
Cộng	630.887.846	630.887.846

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	31.750.000	31.750.000
Cộng	31.750.000	31.750.000

12. Các khoản phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
CN DNTN Sản xuất Hoàng Nguyên	129.156.115	233.807.274
Cty thương mại và Bảo bì Sài Gòn, TNHH	611.789.739	166.232.681
Công ty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai	22.757.716.632	4.968.187.256
Công ty CP vận tải Xuyên Đại Dương	2.200.000	265.164.865
Công ty Cổ Phần TATICO Việt Nam	986.480.000	737.390.500
Công ty TNHH 1 TV Bảo bì 277 Hà Nội	118.259.972	249.231.110
Công ty TNHH in & TM Tây Đô	322.094.070	268.130.255
Công ty TNHH SX TM Trường Đức	-	427.183.476
Công ty TNHH Văn Minh	-	1.238.223.700
Công ty TNHH Đức Minh	-	400.179.890
Công ty Điện Lực Gia Lâm	219.481.900	263.318.880
GUANGZHOU MEIYI PLAVOURS & FRAGRANCES CO.,LTD	591.111.600	312.384.600

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HOÁ CHẤT ĐỨC GIANGSố 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

PT MANH INDONESIA	239.785.750	1.251.642.000
Công ty TNHH TM Tín Phát	2.066.300.100	-
Các người bán khác	1.526.878.510	1.230.978.434
Cộng	29.571.254.388	12.012.054.921
13. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Thương Mại Tuấn Cường	-	893.338.967
Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hà Việt	76.500.000	477.500.000
DARAROITH IMPORT EXPORT	-	354.564.200
SAMBATH DARA	235.319.967	227.951.887
Vũ Việt Phương	-	100.001.884
Đoàn Văn Thiêm	4.620.962	107.693.295
Các khách hàng khác	1.730.481.283	1.028.826.170
Cộng	2.046.922.212	3.189.876.403
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	277.082.061
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.339.410.951	4.294.093.884
Thuế thu nhập cá nhân	245.927.880	515.236.755
Tiền thuê đất	-	-
Cộng	1.585.338.831	5.086.412.700
15. Chi phí phải trả		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi tiền điện chưa có chứng từ	-	-
Chi phí thuê kho	-	(4.000.000)
Tiền thưởng doanh số	-	-
Cộng	-	(4.000.000)
16. Các khoản phải trả phải nộp khác		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	113.082.804	406.128.500
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	(345.224)	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Khác	317.432.840	300.271.437
Cộng	430.170.420	706.399.937

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG

Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh

quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***17. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC								
Số đầu năm	220.000.000.000	1.072.000.000	(640.000)	-	25.858.024.423	10.919.206.545	143.100.485.876	400.949.076.844
Tăng vốn	114.993.660.000	-	(1.990.000)	-	-	-	149.965.341.976	155.071.360.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	149.965.341.976	165.126.018.687
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.178.570.309	8.178.570.309	(26.171.424.988)	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.475.226.463	-	(1.475.226.463)	(5.183.047.855)
Giảm do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(114.991.670.000)	(94.509.875.264)
Số cuối quý	334.993.660.000	1.072.000.000	(2.630.000)	-	35.511.821.195	19.097.776.854	150.427.506.401	541.100.134.450
NĂM NAY								
Số đầu năm	334.993.660.000	1.072.000.000	(2.630.000)	-	35.511.821.195	19.097.776.854	150.427.506.401	541.100.134.450
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	4.748.820.646	4.748.820.646
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	7.498.267.099	7.498.267.099	(23.994.454.717)	(8.997.920.519)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(33.415.979.000)	(33.415.979.000)
Số cuối quý	334.993.660.000	1.072.000.000	(2.630.000)	-	43.010.088.294	26.596.043.953	97.765.893.330	503.435.055.577

Cổ phiếu	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	33.499.366	33.499.366
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	33.499.366	33.499.366
+ Cổ phiếu thường	33.499.366	33.499.366
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	263	263
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.499.103	33.499.103
+ Cổ phiếu thường	33.499.103	33.499.103
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/Cổ phiếu.</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
Doanh thu	82.163.252.334	73.665.821.012
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	82.163.252.334	73.665.821.012
Các khoản giảm trừ	-	22.321.725
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	22.321.725
Doanh thu thuần	82.163.252.334	73.643.499.287
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	69.389.783.186	61.411.689.297
Cộng	69.389.783.186	61.411.689.297
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	393.685.523	234.081.371
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.477.800	28.141.798
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.694.994	10.981.408
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	433.858.317	273.204.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.067.308	5.918.511
Chi phí lãi vay	-	-
Cộng	<u>38.067.308</u>	<u>5.918.511</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Chi phí bán hàng	4.776.646.998	4.744.219.512
Cộng	<u>4.776.646.998</u>	<u>4.744.219.512</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.304.565.570	1.987.209.949
Cộng	<u>2.304.565.570</u>	<u>1.987.209.949</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ	60.700.000	-
Cộng	<u>60.700.000</u>	<u>-</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán	60.515.992	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	<u>60.515.992</u>	<u>-</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.748.820.646	4.325.749.946
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.748.820.646	4.325.749.946
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.499.366	21.999.936
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	197

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay
Bán hàng	
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	3.487.435.429
Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai	3.208.811.650
Mua hàng	
Công ty cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	25.903.858.805
Số dư với các bên liên quan	
	Cuối kỳ VND
Phải thu khác	
Công ty Cổ phần Hoá chất Phân bón Lào Cai	17.162.030.567
Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang Lào Cai	239.007.273.760
Công ty TNHH Văn Minh	39.265.680
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	12.632.806.882
Số dư góp vốn vào Công ty con	
Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang Lào Cai	154.209.202.000
Số dư góp vốn vào Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Hoá chất Phân bón Lào Cai	48.070.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	6.000.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2014

Đào Hữu Huyền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Thuý Hà
Lập biểu